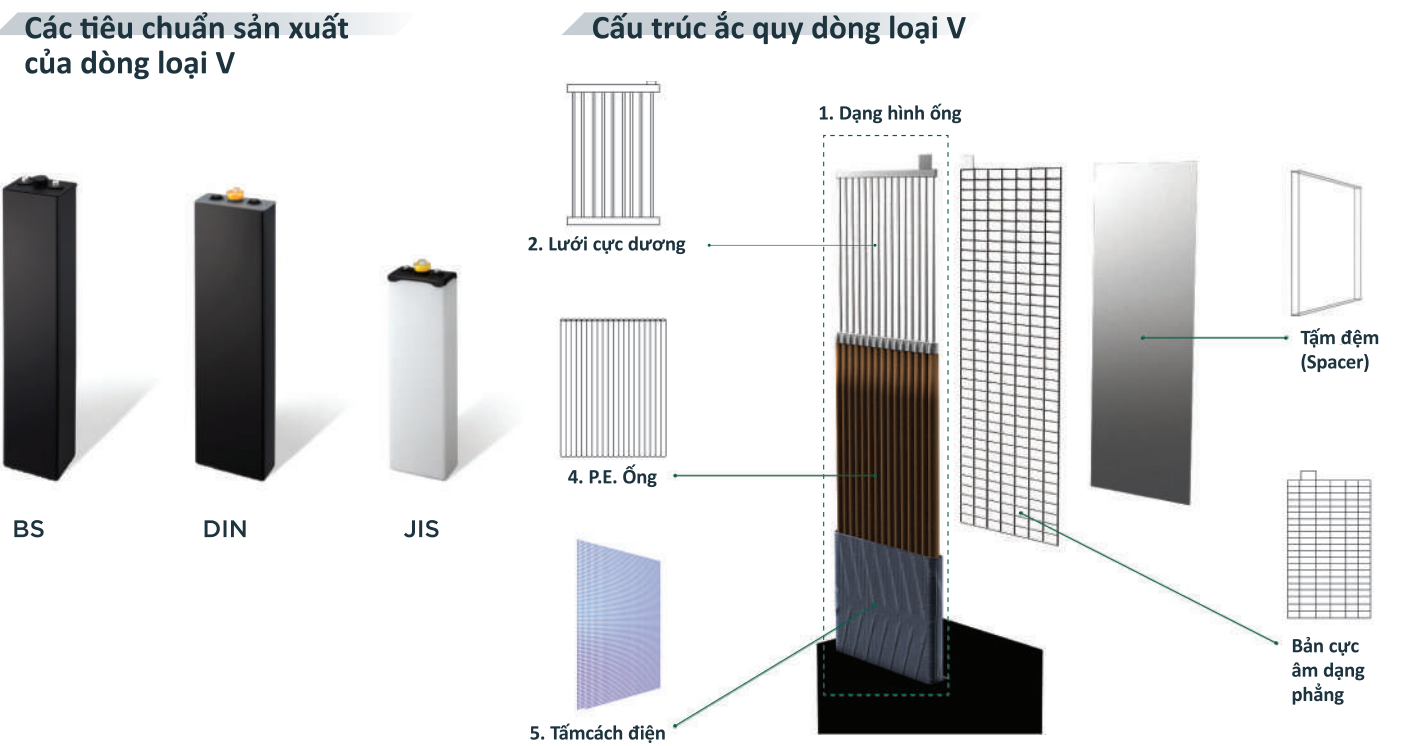


Công nghệ sản xuất bản cực dương hình ống theo tiêu chuẩn quốc tế và đồng thời ứng dụng những công nghệ mới để kéo dài thời gian sử dụng cho xe nâng của bạn.

Đặc tính Kỹ thuật



Dòng loại V của Global dựa trên tiêu chuẩn IEC 60254-2

- 1) Dạng hình ống

Bản cực dạng ống sẽ giữ cố định và giải quyết việc phân rã các chất hoạt động, ngoài ra còn đảm bảo cung cấp dung lượng lớn, năng lượng dồi dào và giảm thiểu lỗi sản phẩm.
- 2) Lưới cực dương

Tuổi thọ của sản phẩm được kéo và có đặc tính ít bị phân rã nhờ vào khung lưới được sản xuất dựa trên hệ thống đúc và nén dưới áp suất cao.
- 3) Ắc quy dạng nước

Bản cực dương chứa đầy các chất hoạt động nên ắc quy khi được thiết kế dạng nước sẽ giảm thiểu sự chênh lệch điện áp giữa từng học bình ắc quy.
- 4) Ống P.E

Ống P.E thân thiện với môi trường hơn so với Ống thủy tinh, do không sử dụng nhựa phenol.
- 5) Tấm cách điện

Tấm cách điện được tối ưu hóa nhằm ngăn ngừa sự ngắn mạch
- 6) Miếng đệm cao su

Miếng đệm cao su xung quanh cực bình giúp bảo vệ không bị vỡ và giữ cho các bản cực an toàn khỏi các va đập và sự rung lắc bên ngoài
- 7) Vỏ và nắp nhựa được gia cố nhiệt

Vỏ và than bình được làm đồng chất từ nhựa PP chịu nhiệt cao và sẽ chống rò rỉ acid khi được gia cố bằng nhiệt
- 8) Núm thông hơi một chạm

Các nút thông hơi bật lên trong suốt với phao chỉ báo mức acid được sử dụng để dễ dàng chỉ ra mức acid và thuận tiện cho việc bảo dưỡng dễ dàng/đơn giản hơn.



CÁC ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CỦA SEBANG GLOBAL BATTERY

SEBANG GLOBAL BATTERY CO., LTD LÀ CÔNG TY ĐẠI DIỆN CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP ẮC QUY HÀN QUỐC.

Sebang Global Battery Co., Ltd đã dẫn đầu ngành công nghiệp ắc quy tại Hàn Quốc trong hơn nửa thế kỷ qua kể từ khi thành lập vào năm 1952.

Sebang Global Battery đã phát huy sức mạnh của mình trong việc đổi mới quản lý liên tục để phù hợp thị trường thay đổi nhanh chóng, tập trung nỗ lực không ngừng vào sự phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm chất lượng tốt nhất.



- Chi nhánh ở nước ngoài : Frankfurt, Dubai, Kuala Lumpur, TP. Hồ Chí Minh
- Nhà kho : Birmingham, Pune, Seesen, Nam Carolina
- Nhà máy sản xuất : TP. Hồ Chí Minh

SEBANG
SEBANG GLOBAL BATTERY

Trụ Sở Chính
Địa chỉ. 433, Seolleung-ro, Gangnam-gu, Seoul, 06212
Điện thoại. 82-2-3451-6201
www.gbattery.com



Bộ phận Bán hàng Nội địa & Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển 148, Beolmal-ro, Dongan-gu, Anyang-si, Gyeonggi-do, Hàn Quốc, 14057	Nhà máy Changwon 122, Jeongdong-ro, Seongsan-gu, Changwon-si, Gyeongsangnam-do, Hàn Quốc, 51537	SEBANG BATTERY VINA Tầng M Fideco Riverview, Số 14 Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM
---	--	---

ROCKET

Ắc quy
xe nâng điện
DÒNG LOẠI V



SEBANG
SEBANG GLOBAL BATTERY CO., LTD

Tiêu chuẩn Kỹ thuật Loại JIS

Loại hợp bình	Dung lượng (Ah/5Hr)	Kích thước (mm)				Khối lượng (kg)
		L ± 2	W ± 2	H ± 3	TH ± 5	
VCD170	170	61	158	395	427	10.4
VCD210	210	90	158	395	427	14.3
VCD250	250	94	158	395	427	16.0
VCD320	320	128	158	395	427	20.6
VCD360	360	128	158	395	427	22.3
VCD400	400	143	158	395	427	23.5
VCD450	450	159	158	395	427	26.4
VCD500	500	175	158	395	427	29.3
VCD550	550	191	158	395	427	32.2
VCDH350	350	109	158	409	441	19.6
VCDH400	400	128	158	409	441	22.7
VCDH460	460	143	158	409	441	25.6
VCDH520	520	159	158	409	441	28.6
VCDH580	580	175	158	409	441	31.5
VCDH630	630	191	158	409	441	34.4
VCE260	260	76	158	453	485	15.4
VCE450	450	128	158	453	485	26.1
*VCE540	540	143	158	453	485	29.8
VCE540	540	159	158	453	485	30.9
VCE545	545	175	158	453	485	32.3
VCE600	600	175	158	453	485	34.3
VCE650	650	175	158	453	485	36.2
VCE660	660	191	158	453	485	37.7
*VCE690	690	241	158	453	485	44.6
*VCE715	715	191	158	453	485	40.1
*VCE5740	740	191	158	453	485	40.1
*VCE740	740	241	158	453	485	46.5
*VCE5800	800	203	158	453	485	43.1
*VCE850	850	241	158	453	485	48.5
*VCE5870	870	222	158	453	485	46.8
*VCE910	910	241	158	453	485	50.5
VCFS201	201	61	158	490	522	12.8
VCF3	201	70	158	490	522	13.6
VCF268	268	76	158	490	522	16.2
VCF280	280	90	158	490	522	17.6
VCF335	335	101	158	490	522	20.6
VCF350	350	109	158	490	522	21.4
VCF400	400	109	158	490	522	23.4
VCF6	402	128	158	490	522	25.2
VCF545	545	159	158	490	522	32.2
*VCF5670	670	175	158	490	522	38.3
VCF198H	198	61	158	509	541	13.0
VCI225	225	61	158	519	551	13.8
VCI230	230	70	158	519	551	14.7
VCI285	285	70	158	519	551	17.0
VCI300	300	76	158	519	551	17.6
VCI335	335	90	158	519	551	19.8
VCI365	365	90	158	519	551	21.3
VCI440	440	109	158	519	551	25.5
VCI490	490	128	158	519	551	27.7
VCI505	505	128	158	519	551	29.8
VCI525	525	126	158	519	551	29.6
VCI536	536	143	158	519	551	31.4
VCI585	585	148	158	519	551	34.1
VCI660	660	165	158	519	551	37.9
*VCI740	740	185	158	519	551	42.9
*VCI820	820	203	158	519	551	47.0
*VCI825	825	185	158	519	551	45.1
*VCI845	845	203	158	519	551	49.2
*VCI900	900	222	158	519	551	51.2
VCI5468	468	128	158	519	551	27.5
VCI5540	540	128	158	519	551	29.8
*VCI5600	600	143	158	519	551	34.0
*VCI5685	685	159	158	519	551	37.9
*VCI5750	750	175	158	519	551	41.8
*VCI5825	825	191	158	519	551	45.7
VCJ3	300	61	158	691	723	18.6
VCJ4	400	76	158	691	723	23.8
VCJ5	500	90	158	691	723	28.9
VCJ6	600	109	158	691	723	34.6
VCJ7	700	128	158	691	723	40.3
*VCJ8	800	143	158	691	723	46.0

Tất cả các đặc điểm kỹ thuật có thể được thay đổi và có hoặc không có thông báo. | ± 5% khối lượng ắc quy đã được ngâm acid và sạc đầy | (*): Hợp bình có 2 đầu cực

Tiêu chuẩn Kỹ thuật Loại DIN (Dòng PzS)

Dạng bản cực	Loại hợp bình	Dung lượng (Ah/5Hr)	Kích thước (mm)				Khối lượng (kg)
			L ± 2	W ± 2	H ± 3	TH ± 5	
60 Ah	3PzS180	180	65	198	340	365	12.4
	4PzS240	240	83	198	340	365	16.1
	5PzS300	300	101	198	340	365	19.7
	6PzS360	360	119	198	340	365	23.2
80 Ah	3PzS240	240	65	198	405	430	15.6
	4PzS320	320	83	198	405	430	20.2
	5PzS400	400	101	198	405	430	24.7
	6PzS480	480	119	198	405	430	29.3
90 Ah	3PzS270	270	65	198	473	498	17.6
	4PzS360	360	83	198	473	498	22.8
	5PzS450	450	101	198	473	498	27.9
	6PzS540	540	119	198	473	498	33
105 Ah	3PzS315	315	65	198	511	536	19.6
	4PzS420	420	83	198	511	536	25.3
	5PzS525	525	101	198	511	536	31.1
	6PzS630	630	119	198	511	536	36.8
115 Ah	3PzS345	345	65	198	545	570	21
	4PzS460	460	83	198	545	570	27.3
	5PzS575	575	101	198	545	570	33.5
	6PzS690	690	119	198	545	570	39.7
125 Ah	3PzS375	375	65	198	574	599	22.4
	4PzS500	500	83	198	574	599	29.1
	5PzS625	625	101	198	574	599	35.8
	6PzS750	750	119	198	574	599	42.5
140 Ah	3PzS420	420	65	198	686	711	25.9
	4PzS560	560	83	198	686	711	33.6
	5PzS700	700	101	198	686	711	41
	6PzS840	840	119	198	686	711	48.7
155 Ah	3PzS465	465	65	198	719	744	27.7
	4PzS620	620	83	198	719	744	35.9
	5PzS775	775	101	198	719	744	44.1
	6PzS930	930	119	198	719	744	52.3

Tất cả các đặc điểm kỹ thuật có thể được thay đổi và có hoặc không có thông báo. | ± 5% khối lượng ắc quy đã được ngâm acid và sạc đầy

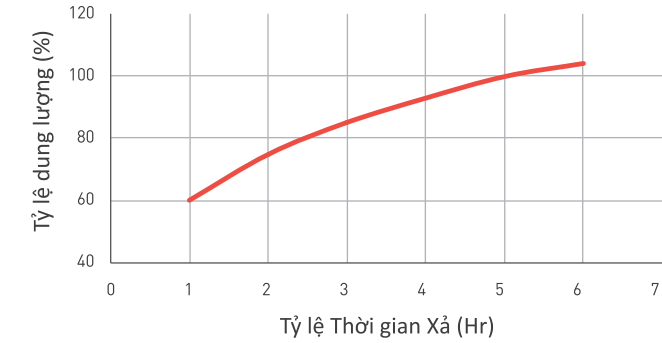
Tiêu chuẩn Kỹ thuật Loại BCI (Dòng 85T/125T)

Loại học bình		Dung lượng	Kích thước (mm)				Khối lượng (kg)
		(Ah/6Hr)	L ± 2	W ± 2	H ± 3	TH ± 5	Có Acid
Loại tiêu chuẩn	85T-07	255	70	158	519	551	15.4
	85T-09	340	90	158	519	551	19.5
	85T-11	425	109	158	519	551	23.9
	85T-13	510	128	158	519	551	28.2
	85T-15	595	148	158	519	551	32.7
	*85T-17	680	165	158	519	551	37.2
	*85T-19	765	185	158	519	551	41.6
	*85T-21	850	203	158	519	551	45.9
	*85T-23	935	222	158	519	551	50.2
	*85T-25	1020	241	158	519	551	54.5
	125T-11	625	108	158	724	754	36
	125T-13	750	127	158	724	754	42.4
	125T-15	875	146	158	724	754	48.8
	*125T-17	1000	165	158	724	754	56.7
Loại Công suất Cao	85T-09(H/C)	425	90	158	519	551	21.8
	85T-11(H/C)	510	109	158	519	551	26.2
	85T-13(H/C)	595	128	158	519	551	30.5
	85T-15(H/C)	680	148	158	519	551	35
	*85T-17(H/C)	765	165	158	519	551	39.5
	*85T-19(H/C)	850	185	158	519	551	44
	*85T-21(H/C)	935	203	158	519	551	48.2
	*85T-23(H/C)	1020	222	158	519	551	52.5
	*85T-25(H/C)	1106	241	158	519	551	56.8
	125T-11(H/C)	750	108	158	724	754	40.4
	125T-13(H/C)	875	127	158	724	754	46.2
	125T-15(H/C)	1000	146	158	724	754	52.9
	*125T-17(H/C)	1125	165	158	724	754	60.8

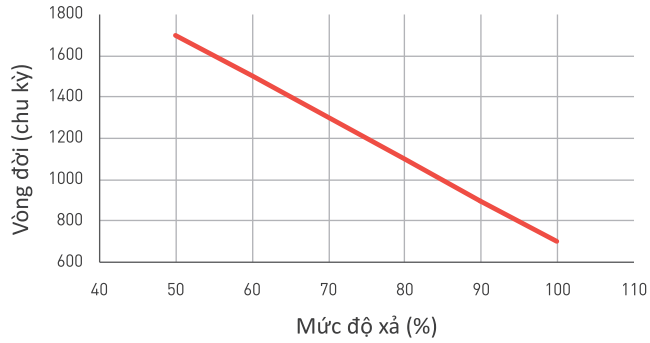
Tất cả các đặc điểm kỹ thuật có thể được thay đổi và có hoặc không có thông báo. | ± 5% khối lượng ắc quy đã được ngâm acid và sạc đầy | (*): Hợp bình có 2 đầu cực

Đặc tính của ắc quy

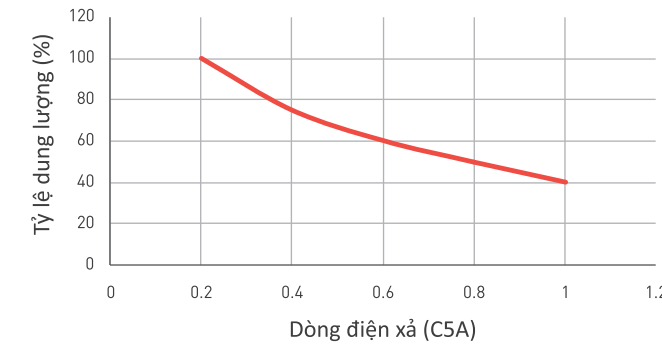
Mối liên hệ giữa công suất và thời gian xả



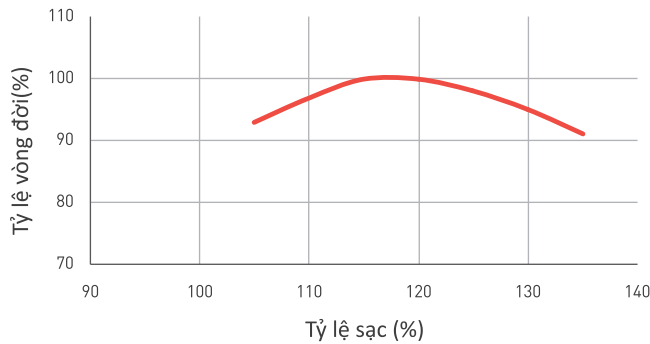
Tuổi thọ và mức độ xả



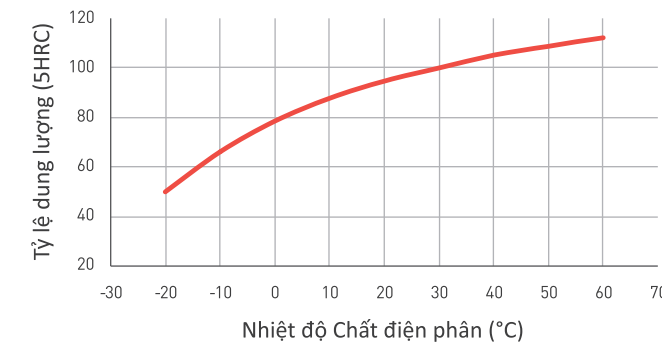
Dung lượng so với Dòng điện xả



Vòng đời so với Tỷ lệ xả



Dung lượng so với Nhiệt độ chất điện phân



Vòng đời so với Nhiệt độ chất điện phân

